*Mẫu số 43*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
---------------

**BẢN KHAI HÀNG HÓA  
CARGO DECLARATION**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | |  | Đến Arrival |  | Rời Departure | | Trang số: Page No: |
|  | 1.1 Tên tàu Name of ship | | 2. Cảng lập bản khai: Port where report is made | | | | | |
|  | 1.2 Số IMO: IMO number | |
|  | 1.3 Hô hiệu: Call sign | |
|  | 1.4 Số chuyến đi: Voyage number | |
|  | 3. Quốc tịch tàu: Flag State of ship | 4. Tên thuyền trưởng: Name of master | 5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa: Port of loading/Port of discharge | | | | | |
| Vận đơn số\* B/L No | 6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa Marks and Nos. | 7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa Number and kind of packages; description of goods, or, if available, the HS code | 8. Tổng trọng lượng Gross weight | | | | 9. Kích thước Measurement | |
|  | Xuất khẩu Export cargo |  |  | | | |  | |
|  | … |  |  | | | |  | |
|  | Nhập khẩu Import cargo |  |  | | | |  | |
|  | … |  |  | | | |  | |
|  | Nội địa Domestic cargo |  |  | | | |  | |
|  | ... |  |  | | | |  | |
|  | Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharing at port |  |  | | | |  | |
|  | ... |  |  | | | |  | |
|  | Hàng quá cảnh không xếp dỡ  The quantity of cargo in transit |  |  | | | |  | |
|  | ... |  |  | | | |  | |
|  | Hàng trung chuyển Transshipment cargo |  |  | | | |  | |

\* Số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.  
B/L No: Also state original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…….., ngày …… tháng ……. năm 20 …* Date.............................. **Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)** Master (Authorized agent or officer) |